

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 17-9-2020
V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU TỈNH ĐỒNG NAI**

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Xuân Sơn
- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Cúc
2. Bà Vũ Thị Hảo

*** Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 95/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25/8/2020, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Dương Văn T, sinh năm: 1978;

Nơi cư trú: Tổ 4, Ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Mỹ N, sinh năm: 1983;

Nơi cư trú: Tổ 4, Ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Anh T có mặt, chị N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ và phiên tòa, nguyên đơn anh Dương Văn T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2001, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 25, quyền số 01/2011 ngày 21/4/2011. Quá trình chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau nên dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi vã nhau; chị N không quan tâm đến gia đình; vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ tháng 12/2019 cho đến nay và không quan tâm, chăm sóc cho nhau.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh làm đơn xin ly hôn với chị N.

- Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là Dương Thị Ngọc H, sinh ngày 27/7/2002. Ly hôn, anh yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị Ngọc cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa, anh T tự nguyện rút yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung vì đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, cháu H đã thành niên và có khả năng lao động nên cháu H muốn sống với ai do cháu H quyết định.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn chị Trần Thị Mỹ N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân đúng như anh T trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối tháng 12/2019 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm về chuyện tiền bạc. Mâu thuẫn của anh chị đã kéo dài nhiều năm, chị đã cố gắng chịu đựng để gia đình hạnh phúc. Mặc khác giữa chị và cha mẹ anh T cũng có mâu thuẫn nên mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng. Mặc dù vợ chồng sống chung với nhau nhưng không quan tâm gì đến nhau. Anh chị đã không nói chuyện với nhau từ tháng 12/2019 cho đến nay. Dù vậy chị không muốn ly hôn vì chị muốn vợ chồng vẫn ly thân khoảng 2 năm để lo cho con đến khi trưởng thành.

- Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Dương Thị Ngọc H, sinh ngày 27/7/2002. Nếu ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ;

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền;

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định;

+ Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập chứng cứ đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đương sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Riêng chị N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt gây khó khăn cho công tác xét xử.

- Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân: Anh T, chị N đã có mâu thuẫn trầm trọng, anh T không còn tình cảm với chị N. Đề nghị cho anh T được ly hôn với chị N; Về quan hệ con chung: có 1 con chung là Dương Thị Ngọc H, sinh ngày 27/7/2002, đã thành niên nên đề nghị Tòa án không giải quyết. Nhưng do Tòa án đã thụ lý nên đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn; Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm anh T phải chịu 300.000 đồng, được tính trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa, anh Dương Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, rút yêu cầu tranh chấp về nuôi con do đến ngày 17/9/2020 cháu Dương Thị Ngọc H, sinh ngày 27/7/2002 đã thành niên và có khả năng lao động; chị Trần Thị Mỹ N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án.

[2]. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2020, anh Dương Văn T khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với chị Trần Thị Mỹ N, nơi cư trú: Tổ 4, Ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định anh Dương Văn T là nguyên đơn, chị Trần Thị Mỹ N là bị đơn; quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

[3]. Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Dương Văn T rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp về nuôi con chung với chị Trần Thị Mỹ N do cháu H đã thành niên và có khả năng lao động. Xét thấy việc anh T rút đơn khởi kiện là tự nguyện, nên chấp nhận. Do đó, đình chỉ yêu cầu của anh T về “*Tranh chấp về nuôi con*” với chị N.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Văn T và chị Trần Thị Mỹ N kết hôn với nhau năm 2011, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã L, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 25, quyển số 01/2011, ngày 21/4/2011. Căn cứ các Điều 9, 10, 11, 12, 13 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, xác định quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N có giá trị pháp lý. Các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ xét thấy tình trạng hôn nhân của anh T và chị N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt

được, thể hiện qua lời trình bày của anh T và sự thừa nhận của chị N; anh T và chị N hiện nay mặc dù đang sống chung nhà nhưng không quan tâm, chăm sóc gì cho nhau. Từ tháng 12/2019 cho đến nay không nói chuyện với nhau; trong quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần hòa giải để giúp anh T, chị N hàn gắn, đoàn tụ, xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng anh T xác định không còn tình cảm với chị N và kiên quyết ly hôn. Còn chị N xác định không còn tình cảm với anh T nhưng cũng không đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 89 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cho anh Dương Văn T được ly hôn với chị Trần Thị Mỹ N.

[5]. Về con chung: Anh T và chị N có 01 con chung tên Dương Thị Ngọc H, sinh ngày 27/7/2002 đến nay đã thành niên và có khả năng lao động. Như trên đã nêu tại phiên tòa, anh T đã tự nguyện rút đơn khởi kiện yêu cầu này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[7]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, anh Dương Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002434 ngày 03/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Anh T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[8]. Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 48, 68, 147, 220, 235, 266, 271, 273, 278 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 85, 87, 88, 89 và Điều 91 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 51, 53, 56, 57 và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Ly hôn”, đình chỉ yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp về nuôi con” của anh Dương Văn T đối với chị Trần Thị Mỹ N.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Văn T được ly hôn chị Trần Thị Mỹ N.

[3]. Về quan hệ con chung: Anh T và chị N có 01 con chung tên Dương Thị Ngọc H, sinh ngày 27/7/2002. Cháu H đã thành niên, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh Dương Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002434 ngày 03/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Anh T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[6]. Về quyền kháng cáo: Anh Dương Văn T được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị Trần Thị Mỹ N được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự (02);
- TAND tỉnh ĐN (01);
- VKSND H.VC (02);
- Chi cục THADS H.VC (01);
- UBND xã Bình Lợi, H. Vĩnh Cửu (01);
- Lưu hồ sơ, VP (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(*đã ký tên, đóng dấu*)

Võ Xuân Sơn